

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CTX)

## Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam

Ngày 29/12/2023	7,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2023
337
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 153   83.0%

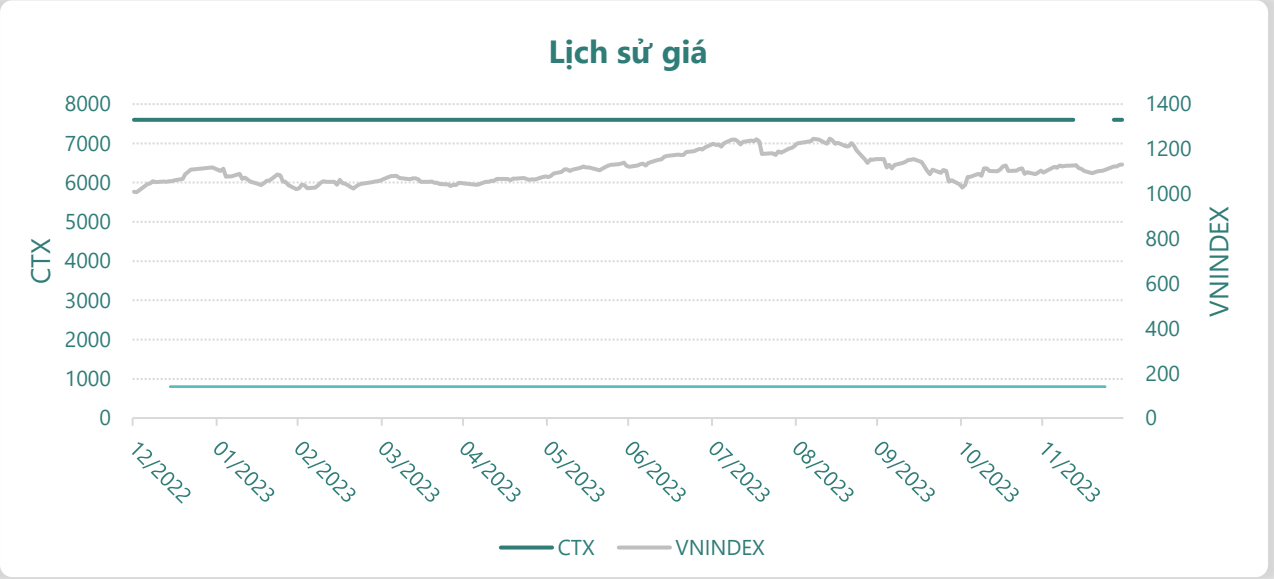
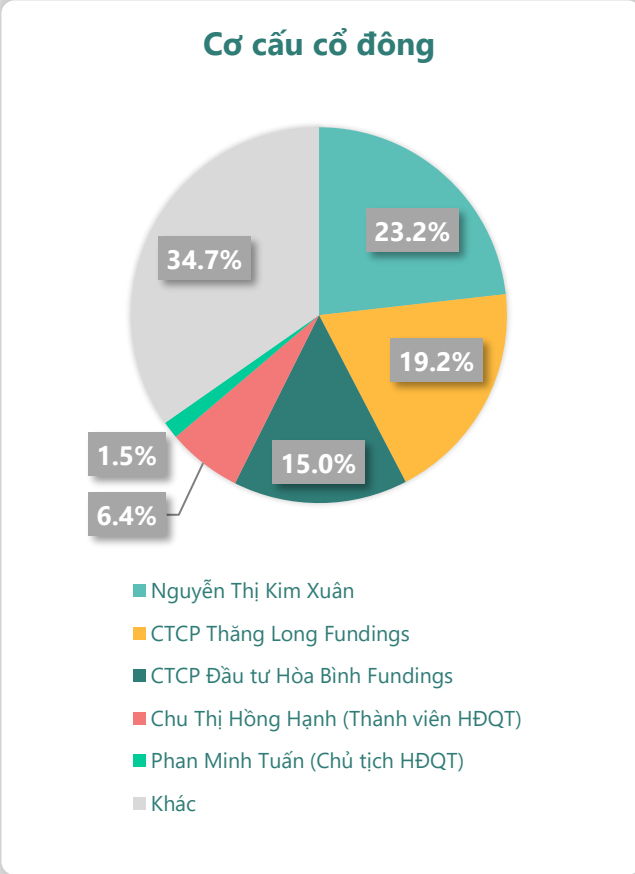
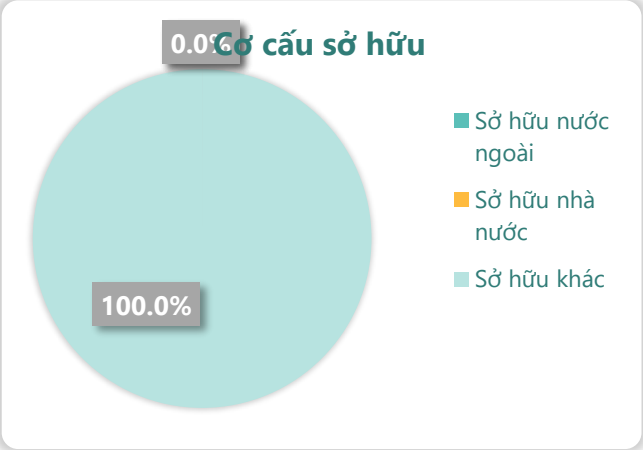
LN thuần 2023
45.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.5   802%

LN sau thuế 2023
35.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.0   530%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
13.4%
YoY: +/-▲ 9.9%

ROE 2023
3.6%
YoY: +/-▲ 3.0%

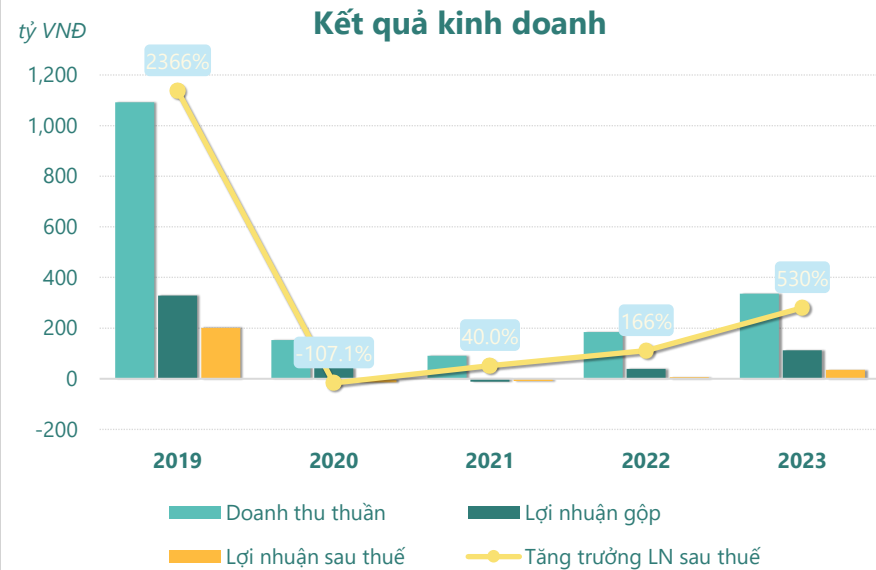
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	600
Số lượng CPLH (CP)	78,907,276
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	453
P/E	16.8



Năm **2023**, **CTX** ghi nhận doanh thu thuần **336.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **35.73** tỷ đồng, lần lượt **tăng 83.0%** và **tăng 530%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.58%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

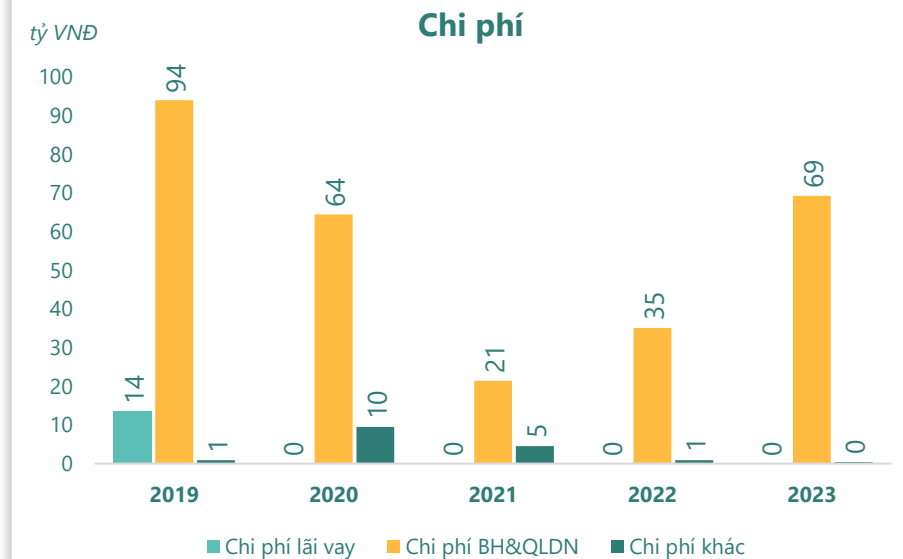
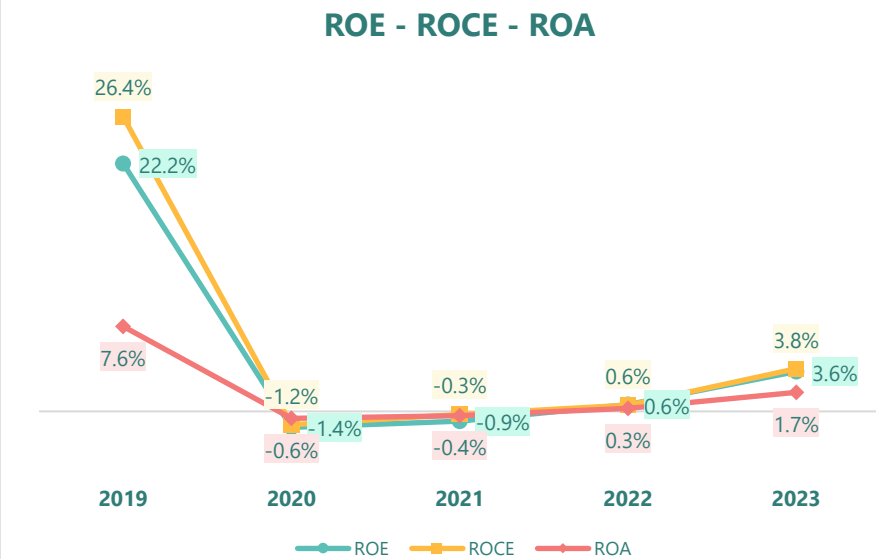
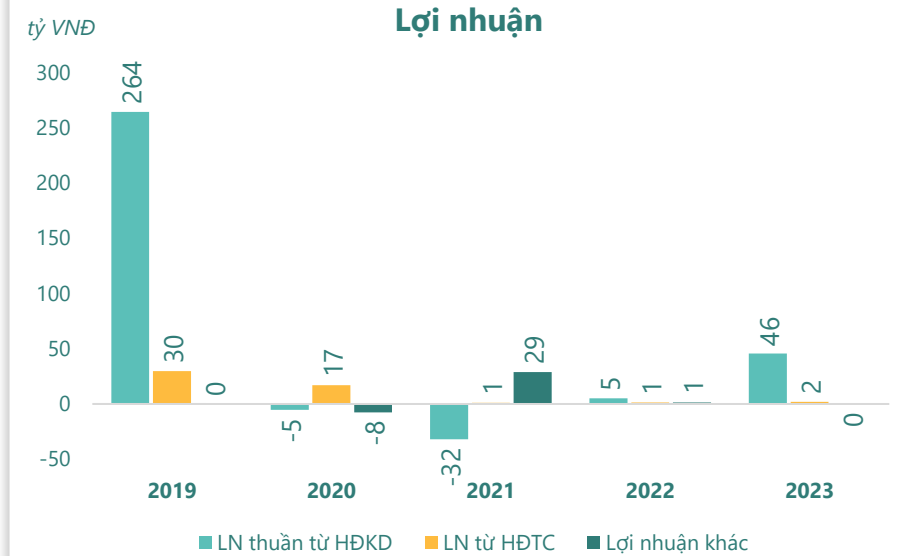
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, CTX có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **45.54** tỷ đồng, **tăng lên 40.49** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (55.56 tỷ đồng) là 10.02 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

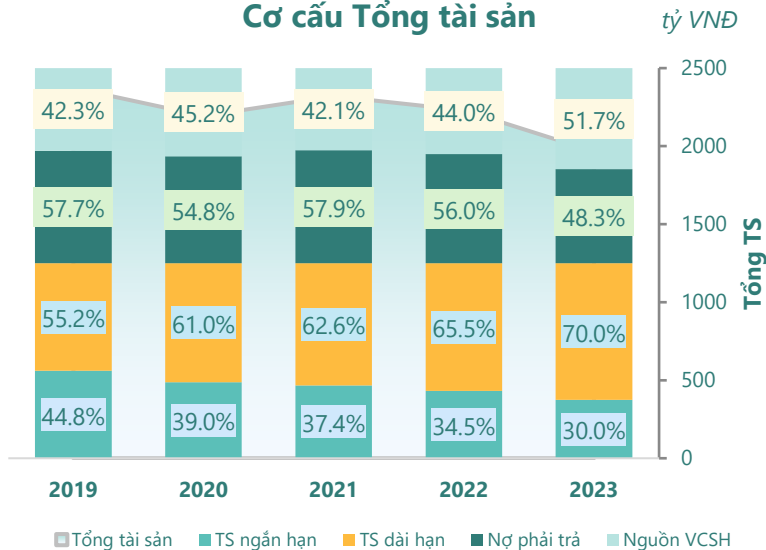
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **69.29** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.41** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của CTX năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.58%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

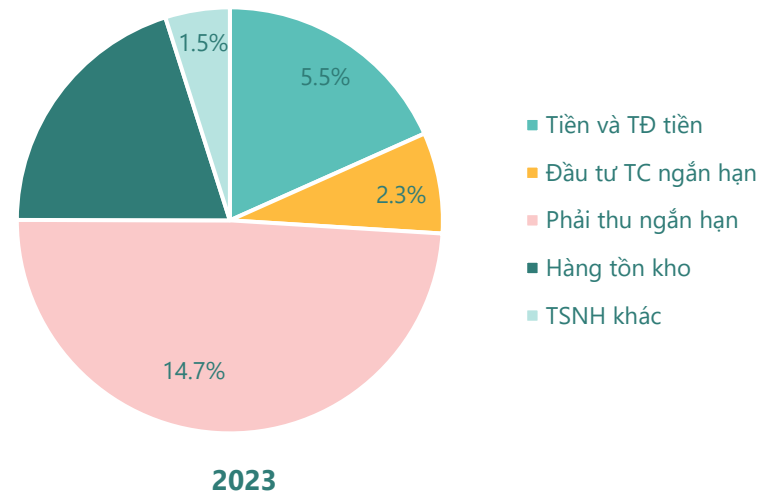
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CTX** năm 2023 đạt **1,966** tỷ đồng, giảm **11.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 70.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.3% và 51.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

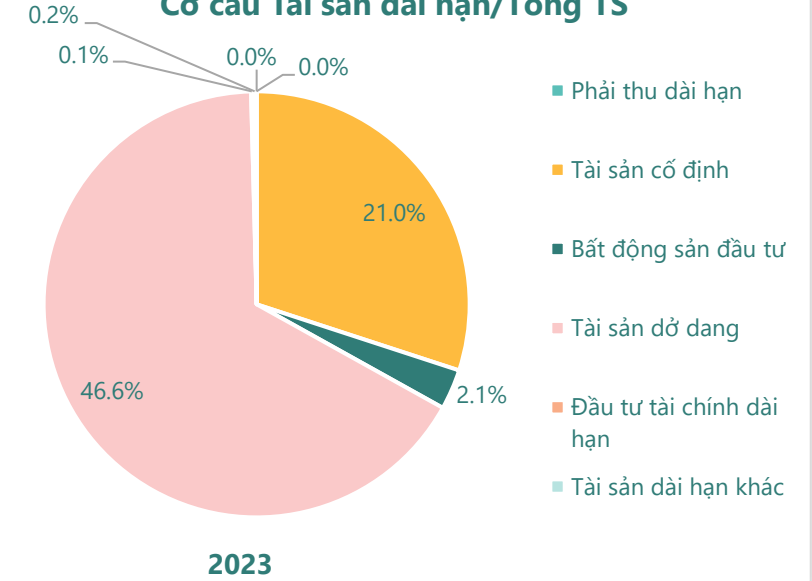
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của CTX năm 2023 giảm **23.3%** so với năm trước, đạt **589.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **30.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.02% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

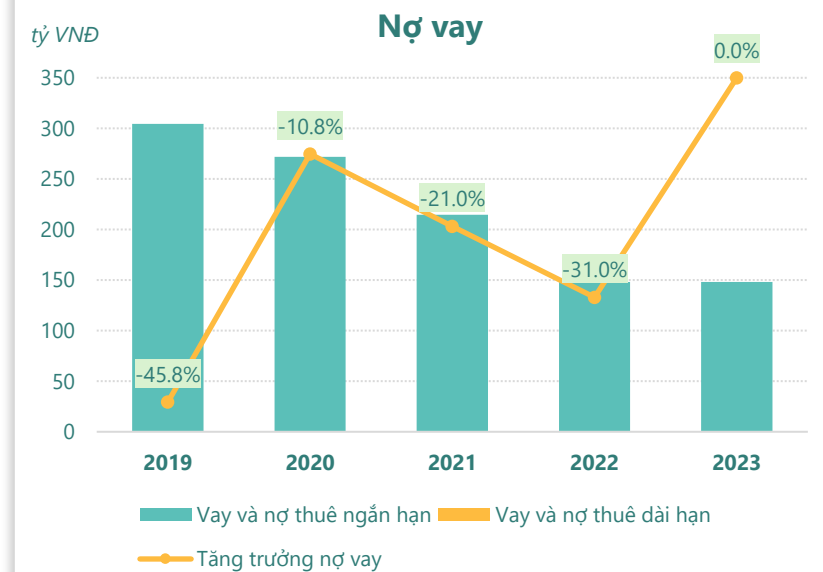
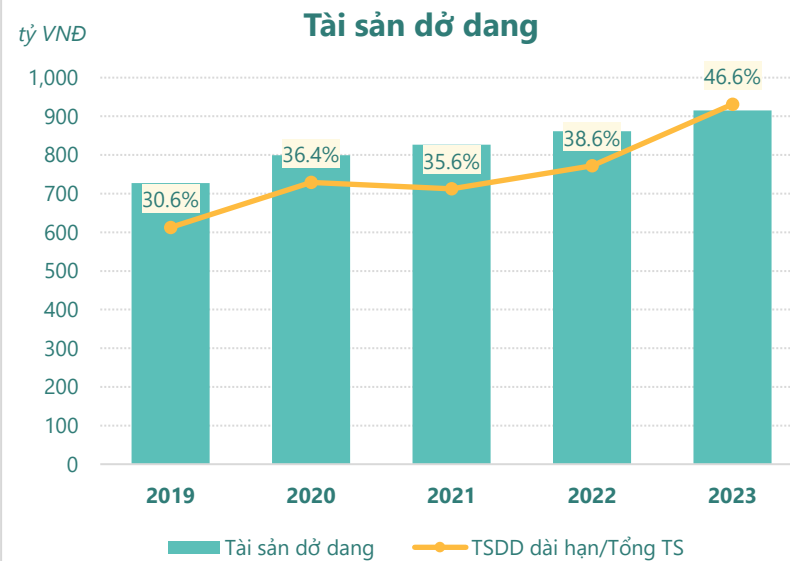
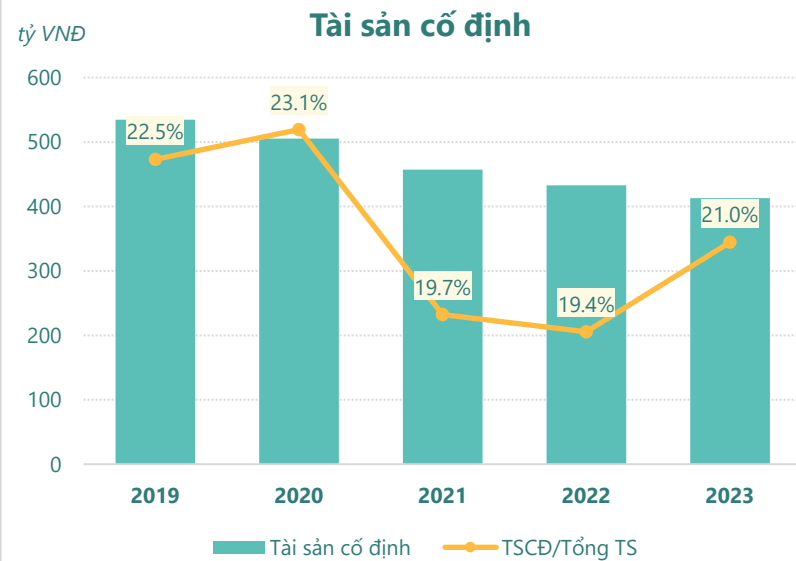
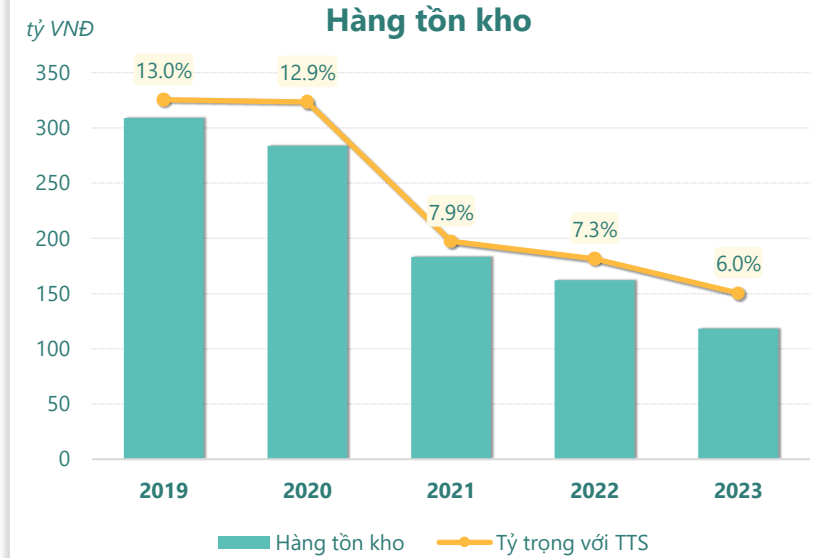
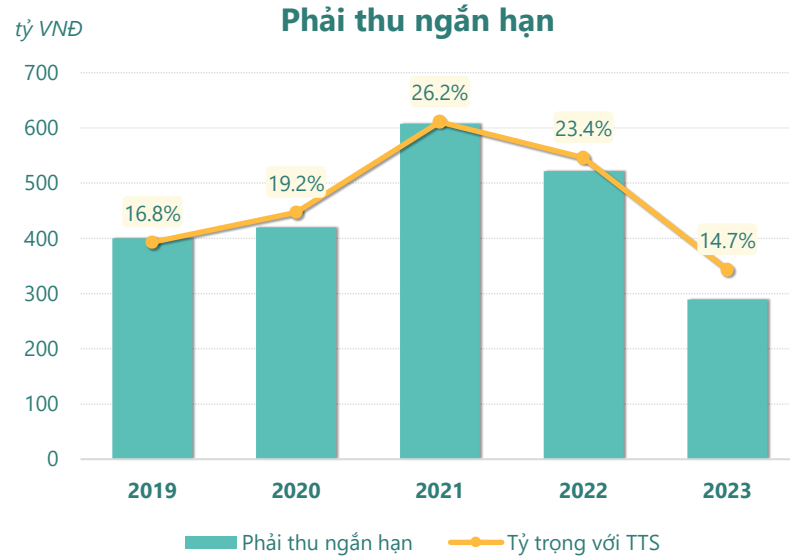
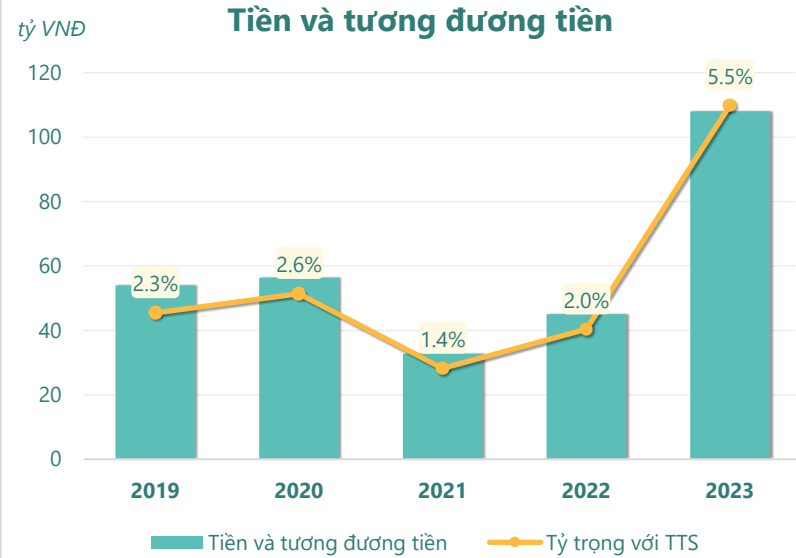
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



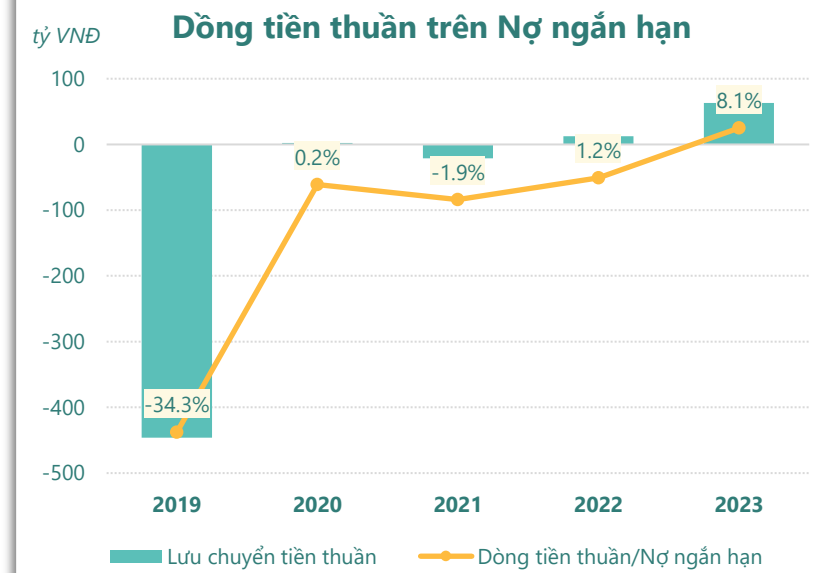
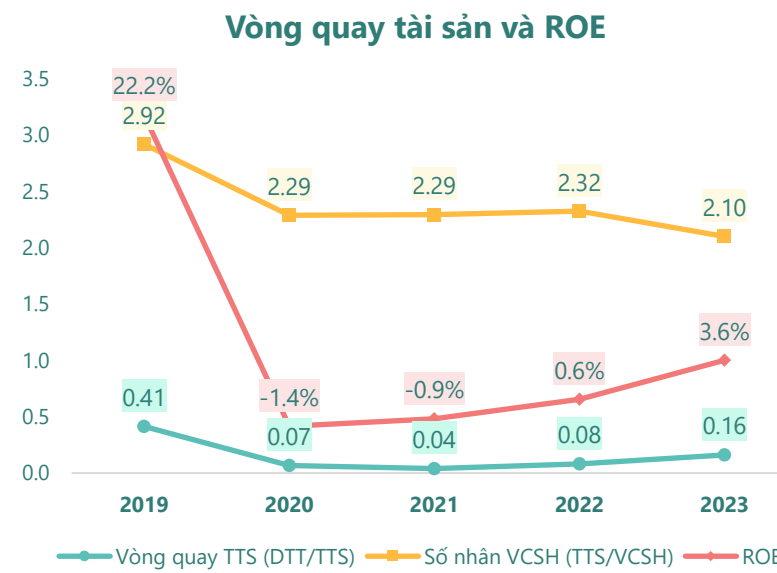
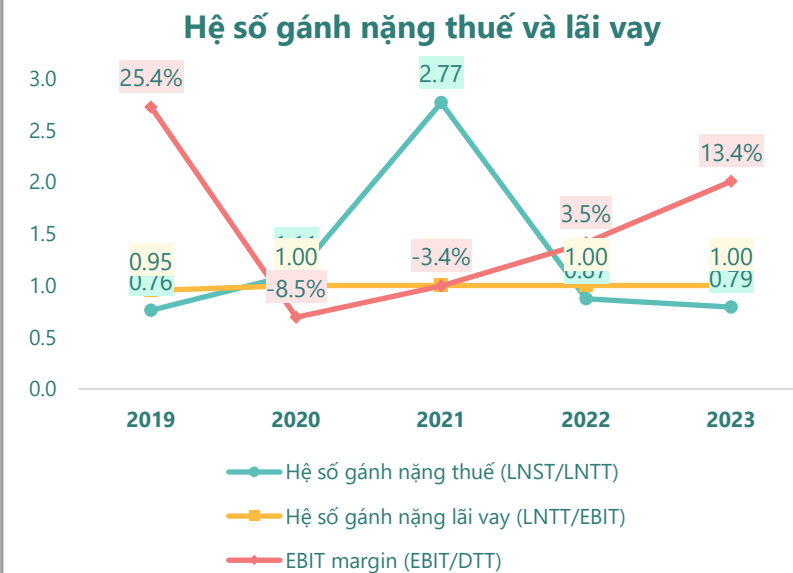
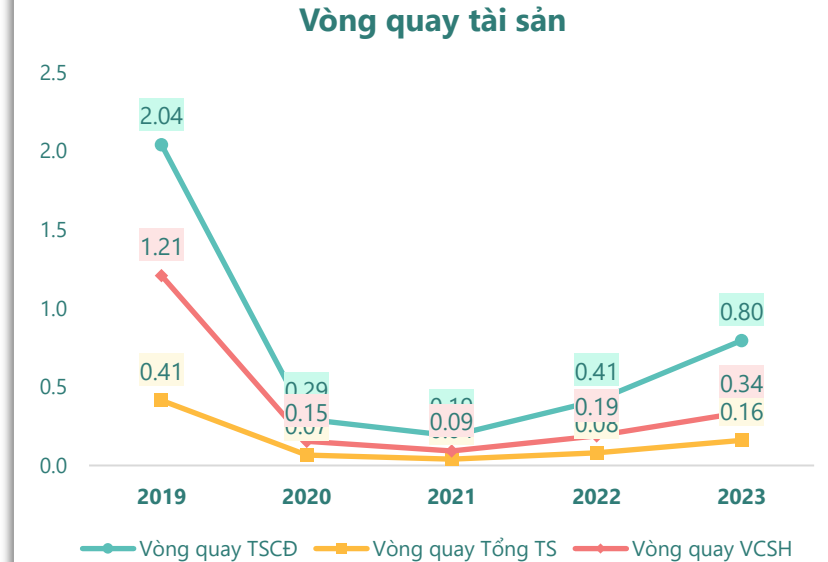
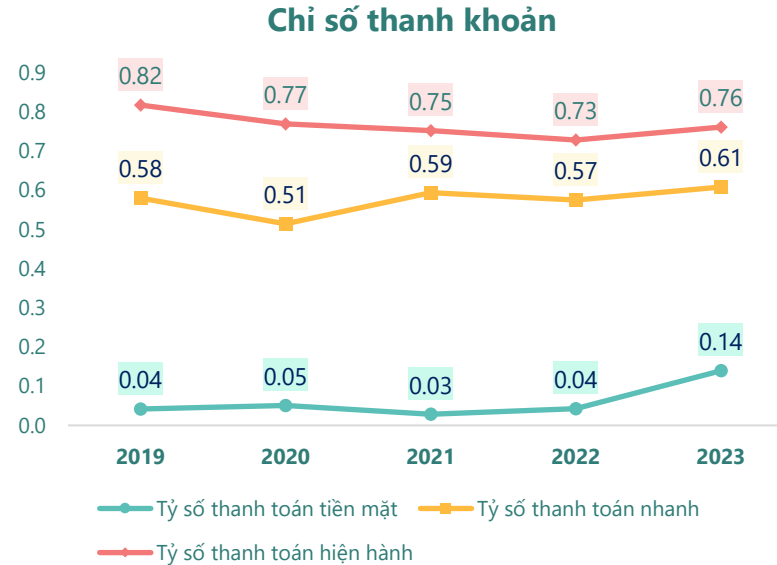
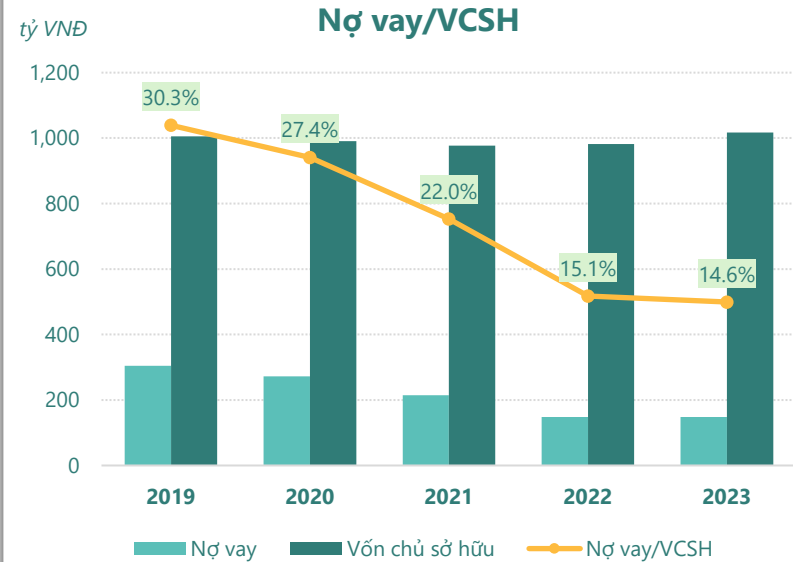
**Tài sản dài hạn** đạt **1,377** tỷ đồng giảm **5.84%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **70.0%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **46.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 21.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>153</b>	<b>90.9</b>	<b>184</b>	<b>337</b>
Giá vốn hàng bán	111	102	145	224
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>42.3</b>	<b>-11.6</b>	<b>38.8</b>	<b>113</b>
Doanh thu HĐTC	16.9	1.13	1.36	2.01
Chi phí TC	0.00	0	0	0.19
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.2	2.33	7.49	18.9
Chi phí QLDN	35.2	19.1	27.6	50.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-5.23</b>	<b>-31.9</b>	<b>5.05</b>	<b>45.5</b>
Lợi nhuận khác	-7.70	28.8	1.46	-0.30
<b>LN trước thuế</b>	<b>-12.9</b>	<b>-3.11</b>	<b>6.51</b>	<b>45.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-14.4</b>	<b>-8.61</b>	<b>5.67</b>	<b>35.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-14.3</b>	<b>-8.55</b>	<b>6.10</b>	<b>35.8</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-99.2	36.5	120	163
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	134	-0.35	-40.7	-99.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.9	-57.5	-67.3	0
Tiền đầu kỳ	93.9	54.1	32.7	45.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.44</b>	<b>-21.3</b>	<b>12.3</b>	<b>63.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.4	32.7	45.1	108

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,193</b>	<b>2,321</b>	<b>2,231</b>	<b>1,966</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>856</b>	<b>868</b>	<b>769</b>	<b>590</b>
Tiền và tương đương tiền	56.4	32.7	45.1	108
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.0	0.20	0.20	45.2
Phải thu ngắn hạn	420	607	522	289
Hàng tồn kho	284	183	162	118
Tài sản ngắn hạn khác	39.0	44.1	39.8	28.9
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,337</b>	<b>1,453</b>	<b>1,462</b>	<b>1,377</b>
Phải thu dài hạn	0.00	0.01	0.01	0.01
Tài sản cố định	506	457	433	413
Bất động sản đầu tư	23.8	164	158	42.1
Tài sản dở dang	799	827	861	915
Đầu tư tài chính dài hạn	1.64	1.64	1.64	1.64
Tài sản dài hạn khác	6.45	3.56	7.84	4.17
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,202</b>	<b>1,344</b>	<b>1,249</b>	<b>949</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,113</b>	<b>1,153</b>	<b>1,056</b>	<b>775</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	272	215	148	148
Phải trả người bán ngắn hạn	348	298	283	201
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>89.1</b>	<b>191</b>	<b>193</b>	<b>174</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>991</b>	<b>977</b>	<b>981</b>	<b>1,017</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>991</b>	<b>977</b>	<b>981</b>	<b>1,017</b>
Vốn điều lệ	789	789	789	789
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>